

Số: 89 /STB-20

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch giảm lợi nhuận
sau thuế trên 10% của BCTC Hợp nhất Quý 2
năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học thành phố Hồ Chí Minh.
2. Mã chứng khoán: STC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: (028) 38554645 Fax: (028) 38564307
5. Người thực hiện công bố thông tin: HUỖNH THỊ BÍCH HẠNH.
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Q2 năm 2020 của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 15 tháng 7 năm 2020, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm trước):

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020 của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học thành phố Hồ Chí Minh là: 2.833.559.641 đồng, giảm 2.509.745.107 đồng so với cùng kỳ năm 2019, tương ứng tỷ lệ giảm là: 46,97%.

Lý do:

Trong Q2/2020 do tiếp tục bị ảnh hưởng dịch viêm phổi cấp do chủng vi rút corona gây ra cho nên:


- Doanh thu thuần của công ty mẹ giảm 37,59% so với cùng kỳ (lĩnh vực kinh doanh của công ty mẹ là cung ứng sách, thiết bị trường học, đồ dùng dạy học...).

- Doanh thu thuần của công ty con là Công ty cổ phần Giáo Dục An Đông giảm 19,10% so với cùng kỳ (lĩnh vực kinh doanh của công ty con là giáo dục đào tạo...)

Vì vậy, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020 giảm so với cùng kỳ.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.stb.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 
-Như trên,
-Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Từ Trung Đan

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2020**

Báo cáo gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

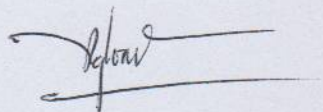
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.081.198.563	110.465.439.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.828.434.612	35.319.126.202
1. Tiền	111		7.478.476.400	11.643.704.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.349.958.212	23.675.421.865
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.475.352.221	2.409.278.581
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14a	2.475.352.221	2.409.278.581
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.846.724.880	34.538.026.034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.860.316.572	34.005.285.999
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.731.536.114	367.473.100
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	538.932.979	399.801.858
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(397.102.430)	(234.534.923)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		113.041.645	0
IV. Hàng tồn kho	140		79.375.720.748	36.750.134.293
1. Hàng tồn kho	141	10	80.183.910.790	37.593.927.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(808.190.042)	(843.792.890)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		554.966.102	1.448.873.986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	554.966.102	1.409.207.466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	0	39.666.520
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		46.682.571.278	48.846.910.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000	12.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	12.000.000
II. Tài sản cố định	220	12	35.797.903.424	37.336.175.660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	35.669.950.641	37.171.722.879
- Nguyên giá	222		67.080.832.901	66.721.741.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.410.882.260)	(29.550.019.113)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12b	127.952.783	164.452.781
- Nguyên giá	228		249.000.000	249.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.047.217)	(84.547.219)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		400.000.000	400.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	400.000.000	400.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14b	490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.982.667.854	10.608.735.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	9.982.667.854	10.603.684.778
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	5.050.506
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221.763.769.841	159.312.350.040

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.369.473.437	41.060.056.258
I. Nợ ngắn hạn	310		108.347.473.437	41.038.056.258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	90.757.088.381	11.620.519.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	494.765.586	342.298.066
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	4.540.430.208	1.031.924.199
4. Phải trả người lao động	314		3.559.999.787	14.979.747.123
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	193.519.636	2.088.741.306
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		472.994.000	1.844.530.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	600.056.404	648.087.944
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.728.619.435	8.482.207.835
II. Nợ dài hạn	330		22.000.000	22.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		22.000.000	22.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.394.296.404	118.252.293.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	113.394.296.404	118.252.293.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.538.767.315	6.538.767.315
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	30.641.162.779	30.641.162.779
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	3.944.933.680	7.758.986.977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		393.797.977	345.313.129
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.551.135.703	7.413.673.848
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.852.436.406	2.896.380.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		221.763.769.841	159.312.350.040

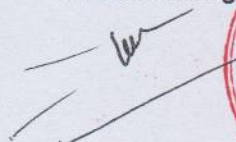
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Lập bảng



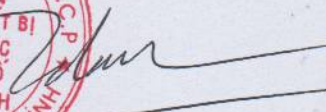
Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc

Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ 2 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	100.599.170.346	160.377.361.715	127.914.342.951	198.967.967.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	18.064.029	266.030.418	18.422.589	319.892.388
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		100.581.106.317	160.111.331.297	127.895.920.362	198.648.075.394
4. Giá vốn hàng bán	11	25	83.139.873.250	136.088.963.500	103.365.806.137	163.824.905.068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.441.233.067	24.022.367.797	24.530.114.225	34.823.170.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	245.681.572	118.770.694	495.060.474	282.169.702
7. Chi phí tài chính	22	27	119.684	77.559.346	119.684	77.559.346
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	77.559.346	0	77.559.346
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	28a	6.849.487.492	7.441.888.591	9.646.387.867	10.360.190.149
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	7.677.852.035	10.786.806.739	12.109.852.344	16.975.269.441
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24 - (25+26))	30		3.159.455.428	5.834.883.815	3.268.814.804	7.692.321.092
12. Thu nhập khác	31	29	43.410.841	174.589.019	101.168.885	231.319.427
13. Chi phí khác	32	30	5.831	7.276	13.129	33.856
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		43.405.010	174.581.743	101.155.756	231.285.571
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.202.860.438	6.009.465.558	3.369.970.560	7.923.606.663
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	367.280.594	663.130.507	487.228.432	862.654.919
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.020.203	3.030.303	5.050.506	6.060.606
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.833.559.641	5.343.304.748	2.877.691.622	7.054.891.138
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.009.454.493	5.272.233.608	3.551.135.703	6.863.284.662
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(175.894.852)	71.071.140	(673.444.081)	191.606.476
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	531	931	627	1.211
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	531	931	627	1.211

Lập bảng

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Hoanh



Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2020

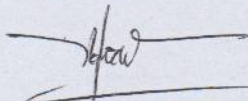
CỔ PHẦN
SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

Tư Trung Đan

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 2 NĂM 2020

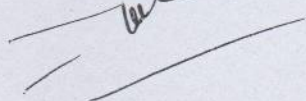
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	LŨY KẾ NĂM 2020	LŨY KẾ NĂM 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.369.970.560	7.923.606.663
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.897.363.145	2.047.579.968
- Các khoản dự phòng	03	126.964.659	(66.403.826)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	119.684	(11.108)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(488.749.367)	(200.157.531)
- Chi phí lãi vay	06	0	77.559.346
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	4.905.668.681	9.782.173.512
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.431.345.483)	(31.916.155.991)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.589.983.607)	(37.403.686.652)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	67.911.570.051	54.345.073.526
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.475.258.288	1.377.181.230
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	(77.559.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(324.049.026)	(341.203.595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	115.000.000	153.680.656
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(868.588.400)	(986.031.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.806.469.496)	(5.066.528.129)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(401.590.909)	(1.077.992.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.073.640)	(62.937.281)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	520.681.139	255.619.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	53.016.590	(885.310.796)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	7.931.546.421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	(7.931.546.421)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.737.119.000)	(7.735.039.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.737.119.000)	(7.735.039.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(15.490.571.906)	(13.686.877.925)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.319.126.202	22.409.903.318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(119.684)	11.108
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19.828.434.612	8.723.036.501

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2020
 Tổng giám đốc


 Từ Trung Đan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 / 2020

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 10 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3-Bình Dương)
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Đa Kao; Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC (22/12/2014) các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền:*

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 *Hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 *Các khoản đầu tư tài chính:*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BT ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

· Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

· Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực Xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học) Ưu đãi trên được thực hiện theo công văn số 1294/TCTC-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

· Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tại quỹ	558.286.699	297.838.614
Tiền gửi ngân hàng	6.920.189.701	11.345.865.723
Các khoản tương đương tiền	12.349.958.212	23.675.421.865
Cộng	19.828.434.612	35.319.126.202
6. Phải thu khách hàng:	30/06/2020	01/01/2020
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	VND
Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	1.154.819.351	615.641.898
Công Ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Bình Thuận	395.007.197	530.253.065
Công ty TNHH MTV Nam Gia	5.604.261.109	2.979.578.036
Các đối tượng khác	63.706.228.915	29.879.813.000
Cộng	70.860.316.572	34.005.285.999
	30/06/2020	01/01/2020
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	VND	VND
Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	1.154.819.351	615.641.898
Công Ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Bình Thuận	395.007.197	530.253.065
Công Ty Cổ Phần Sách & Thiết Bị Trường Học Tiền Giang	147.106.749	240.274.115
Công Ty Cổ Phần Học Liệu	67.584.738	97.177.938
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	138.133.844	
Công Ty CP Sách Thiết Bị Trường Học TP Cần Thơ	82.323.561	50.377.333
	1.984.975.440	1.533.724.349
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	VND	VND
Công ty CP Phần Mềm Bravo	241.270.000	206.270.000
Công Ty Cổ Phần In Vườn Lài	492.975.000	
GUANGXI BONLALA SMART TECHNOLOGY CO.,LTD	280.680.000	
Các đối tượng khác	716.611.114	161.203.100
	1.731.536.114	367.473.100
8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi dự thu	50.248.366	90.993.505
Tạm ứng	402.339.913	281.780.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	76.344.700	17.028.353
Cộng	538.932.979	399.801.858
9. Dự phòng phải thu khó đòi:	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản nợ phải thu từ 3 năm	(53.659.969)	(53.659.969)
Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	(184.821.591)	(180.874.954)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	(158.620.870)	0
Cộng	(397.102.430)	(234.534.923)

10. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)
- Nguyên liệu, vật liệu	9.707.542.026	(38.174.989)	9.194.723.304	(38.174.989)
- Chi phí SXKD dở dang	3.192.390.089	0	1.277.513.888	0
- Thành phẩm	14.865.315.930	(62.889.623)	11.412.513.821	(65.526.078)
- Hàng hóa	52.418.662.745	(707.125.430)	15.709.176.170	(740.091.823)
Cộng	80.183.910.790	(808.190.042)	37.593.927.183	(843.792.890)

11. Chi phí trả trước	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			136.482.032	60.495.206
Chi phí ngoại khóa				398.870.718
Chi phí sửa chữa			41.740.914	141.065.623
Chi phí bảo hiểm			127.006.110	139.115.340
Chi phí trả trước khác			249.737.046	669.660.579
Cộng			554.966.102	1.409.207.466

b. Dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			418.534.197	658.290.457
Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương			391.653.325	300.997.897
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu			1.896.365.772	1.996.480.373
Sửa chữa Bình Dương			101.699.874	137.593.950
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ			173.673.047	436.952.897
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)			6.914.042.703	7.008.755.619
Chi phí khác			86.698.936	64.613.585
Cộng			9.982.667.854	10.603.684.778

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	45.506.140.576	10.403.766.399	9.427.647.420	1.384.187.597	66.721.741.992
Tăng trong năm	59.090.909	300.000.000			359.090.909
Th.lý, nhượng bán					-
Số dư 30/06/2020	45.565.231.485	10.703.766.399	9.427.647.420	1.384.187.597	67.080.832.901
Khấu hao					
Số đầu năm	14.967.617.443	8.691.713.493	4.765.946.438	1.124.741.739	29.550.019.113
Tăng trong năm	714.841.758	499.592.477	570.209.160	76.219.752	1.860.863.147
T/lý, nhượng bán					-
Số dư 30/06/2020	15.682.459.201	9.191.305.970	5.336.155.598	1.200.961.491	31.410.882.260
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	30.538.523.133	1.712.052.906	4.661.700.982	259.445.858	37.171.722.879
Số dư 30/06/2020	29.882.772.284	1.512.460.429	4.091.491.822	183.226.106	35.669.950.641

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 11.460.661.779 đồng.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Website VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số 01/01/2020	30.000.000	219.000.000	249.000.000
Tăng trong năm			0
Số dư 30/06/2020	30.000.000	219.000.000	249.000.000
Khấu hao			
Số 01/01/2020	30.000.000	54.547.219	84.547.219
Khấu hao trong kỳ		36.499.998	36.499.998
Số dư 30/06/2020	30.000.000	91.047.217	121.047.217
Giá trị còn lại			
Số 01/01/2020	0	164.452.781	164.452.781
Số dư 30/06/2020	0	127.952.783	127.952.783

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 30.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình 104/5 Mai Thị Lựu	400.000.000	400.000.000
Cộng	400.000.000	400.000.000

14. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
a. <u>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</u>	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.475.352.221		2.409.278.581	
	2.475.352.221		2.409.278.581	
b. <u>Đầu tư vào đơn vị khác</u>	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
	490.000.000		490.000.000	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	43.139.741.725	0
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	27.635.804.137	134.949.623
Các đối tượng khác	19.981.542.519	11.485.570.162
Cộng	90.757.088.381	11.620.519.785

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	17.233.527	0
Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	43.139.741.725	
Công ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	114.740.100	114.740.100
Công Ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	0	56.655.300
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	53.522.094	133.154.861
Công ty CP Sách Dân Tộc	20.313.575	40.313.575
Công ty CP Đầu Tư & PTGD Đà Nẵng	0	11.180.000
Công Ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông	16.012.300	83.970.252
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	27.635.804.137	134.949.623
Công ty CP Sách Giáo Dục tại thành phố Hồ Chí Minh	312.657.928	
	71.310.025.386	574.963.711

16. Người mua trả tiền trước		30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		VND	VND
		494.765.586	342.298.066

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2020
	Đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	537.962.850	462.452.012	884.662.783	115.752.079
Thuế nhập khẩu		9.741.439	9.741.439	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(37.666.520)	487.228.432	324.049.026	125.512.886
Thuế TNCN	493.961.349	1.031.522.484	1.292.779.146	232.704.687
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.124.474.194	58.013.638	4.066.460.556
Các loại thuế khác	(2.000.000)	11.000.000	9.000.000	-
Cộng	992.257.679	6.126.418.561	2.578.246.032	4.540.430.208

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả:		30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		VND	VND
- Trích trước chi phí HHMG		141.693.636	2.018.741.306
- Trích trước chi phí CKTT		3.000.000	-
- Trích trước chi phí kiểm toán		-	70.000.000
- Trích trước chi phí khác		48.826.000	-
Cộng		193.519.636	2.088.741.306

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
- Kinh phí công đoàn		9.119.318	5.930.290
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		219.000.000	224.000.000
- Cổ tức phải trả		17.677.557	19.107.557
- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		165.000.000	371.562.600
- Tài sản thừa chờ xử lý		128.028.232	0
- Khoản phải trả khác		61.231.297	27.487.497
Cộng		600.056.404	648.087.944

20. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2020			30/06/2020
Vay ngắn hạn	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Cộng	-	-	-	-

21. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư	Vốn khác của	Quỹ đầu tư
	của chủ sở hữu	chủ sở hữu	phát triển
	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2019	56.655.300.000	6.538.767.315	26.474.012.931
Tăng trong năm			4.167.149.848
Số dư 31/12/2019	56.655.300.000	6.538.767.315	30.641.162.779
Số dư 01/01/2020	56.655.300.000	6.538.767.315	30.641.162.779
Tăng trong năm			
Số dư 30/06/2020	56.655.300.000	6.538.767.315	30.641.162.779

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2019	13.761.696.224	-	-	7.710.502.129	111.140.278.599
Tăng trong năm				15.472.731.115	19.639.880.963
Giảm trong năm				15.424.246.267	15.424.246.267
Số dư 31/12/2019	13.761.696.224	-	-	7.758.986.977	115.355.913.295
Số dư 01/01/2020	13.761.696.224	0	0	7.758.986.977	115.355.913.295
Tăng trong năm				3.551.135.703	3.551.135.703
Giảm trong năm				7.365.189.000	7.365.189.000
Số dư 30/06/2020	13.761.696.224	0	0	3.944.933.680	111.541.859.998

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 Tổng số VND	01/01/2020 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	QUÝ 2/2020 VND	QUÝ 2/2019 VND
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	935.479.187	1.936.364.183
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	3.009.454.493	5.272.233.608
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
Phân phối lợi nhuận năm nay	0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.944.933.680	7.208.597.791

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	30/06/2020	01/01/2020
- Ngoại tệ (USD)	499,62	499,62

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a. Doanh thu	QUÝ 2/2020 VND	QUÝ 2/2019 VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	59.663.623.747	119.132.972.354
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	35.948.853.966	35.340.450.747
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	4.226.213.182	5.208.629.527
+ Doanh thu khác	760.479.451	695.309.087
	100.599.170.346	160.377.361.715

24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
+ Hàng bán bị trả lại	18.064.029	266.030.418
	18.064.029	266.030.418

Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)

	100.581.106.317	160.111.331.297
--	------------------------	------------------------

25. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
		VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in		54.630.480.642	108.559.971.057
+ Giá vốn thiết bị giáo dục		24.497.072.172	23.664.548.269
+ Giá vốn hoạt động dạy học		3.449.155.848	3.435.699.228
+ Giá vốn khác		598.767.436	564.570.327
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.602.848)	(135.825.381)
Cộng		83.139.873.250	136.088.963.500
26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
		VND	VND
- Lãi tiền gửi		241.413.510	68.742.413
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được		4.143.382	50.017.173
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		124.680	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		0	11.108
		245.681.572	118.770.694
27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
		VND	VND
- Lãi vay ngân hàng			77.559.346
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		119.684	
Cộng		119.684	77.559.346
28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
		VND	VND
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		3.523.504.943	5.177.566.419
- Khấu hao TSCD		137.847.024	115.745.238
- Chi phí vận chuyển		716.832.692	654.651.214
- Tiền thuê đất		1.263.877.794	400.233.636
- Hoa hồng môi giới, phí phát hành		507.923.572	283.323.592
- Các khoản khác		699.501.467	810.368.492
		6.849.487.492	7.441.888.591
b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ			
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		5.034.534.654	7.163.551.682
- Khấu hao TSCD		254.761.752	265.197.203
- Thù lao HĐQT		165.000.000	260.000.000
- Tiền thuê đất		192.023.455	161.535.148
- Các khoản khác		2.031.532.174	2.936.522.706
		7.677.852.035	10.786.806.739
29. Thu nhập khác(Mã số 31)		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
		VND	VND
- Thanh lý phế liệu		0	11.782.279
- Cho thuê mặt bằng		35.585.454	149.149.999
- Thu nhập khác		7.825.387	13.656.741
Cộng		43.410.841	174.589.019
30. Chi phí khác(Mã số 32)		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
		VND	VND
- Chi phí khác		5.831	7.276
Cộng		5.831	7.276

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	QUÝ 2/2020 VND	QUÝ 2/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.202.860.438	6.009.465.558
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa	4.337.097.929	5.636.317.017
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	(1.134.237.491)	373.148.541
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	97.504.184	127.236.228
- Điều chỉnh tăng	107.605.198	142.398.851
+ Chi phí không được trừ	107.485.514	142.398.851
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	119.684	
- Điều chỉnh giảm	10.101.014	15.162.623
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	11.108
+ Lợi nhuận đã thực hiện	10.101.014	15.151.515
Tổng thu nhập chịu thuế	3.300.364.622	6.136.701.786
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	4.350.033.758	5.642.098.507
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	(1.049.669.136)	494.603.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.280.594	663.130.507
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	367.280.594	564.209.851
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế		98.920.656
Chi phí thuế TNDN hiện hành	367.280.594	663.130.507
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	QUÝ 2/2020 VND	QUÝ 2/2019 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.009.454.493	5.272.233.608
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.009.454.493	5.272.233.608
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	531	931
33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	QUÝ 2/2020 VND	QUÝ 2/2019 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.009.454.493	5.272.233.608
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.009.454.493	5.272.233.608
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	531	931
34. Thông tin về các bên liên quan		
a. Thông tin về các bên liên quan		Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam		Công ty đầu tư
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh		Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học Liệu		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung		Chung công ty đầu tư
Công Ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông		Chung công ty đầu tư
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định		Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Sách Giáo Dục tại thành phố Hồ Chí Minh		Chung công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
		VND	VND
Bán hàng			
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Mua sách, thiết bị	11.386.745	0
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua sách, thiết bị, DV lắp	3.084.649.042	2.912.023.859
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	9.629.714	421.595.262
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đĩa	1.666.938.225	4.819.813.264
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị	0	22.901.967
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị	307.675.221	203.709.437
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	465.245.708	276.645.525
		5.545.524.655	8.656.689.314
Mua hàng			
		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem, khác	19.000.000	0
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Cung ứng SGK, STK, bia	48.626.733.520	87.440.711.950
Công ty CP Học Liệu	Cung ứng băng đĩa GD	32.382.000	4.760.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Cung ứng SBT, STK, VHF	32.235.046.990	39.086.164.440
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cung ứng STK	0	9.072.060
Công ty CP ĐT và PT GD Hà Nội	Cung ứng STK	511.548.547	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng STK	325.691.530	388.580.246
Công Ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông	Cung ứng STK	6.266.200	45.793.920
		81.756.668.787	126.975.082.616

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	USD	USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	499,62	499,62

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	90.757.088.381		90.757.088.381
Chi phí phải trả	193.519.636		193.519.636
Phải trả khác	462.908.854	22.000.000	484.908.854
Cộng	91.413.516.871	22.000.000	91.435.516.871
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.620.519.785		11.620.519.785
Chi phí phải trả	2.088.741.306		2.088.741.306
Phải trả khác	642.157.654	22.000.000	664.157.654
Cộng	14.351.418.745	22.000.000	14.373.418.745

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	19.828.434.612	0	19.828.434.612
Phải thu khách hàng	70.463.214.142	0	70.463.214.142
Đầu tư tài chính	2.475.352.221	490.000.000	2.965.352.221
Phải thu khác	136.593.066	12.000.000	148.593.066
Cộng	92.903.594.041	502.000.000	93.405.594.041
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	35.319.126.202	0	35.319.126.202
Phải thu khách hàng	33.770.751.076	0	33.770.751.076
Đầu tư tài chính	2.409.278.581	490.000.000	2.899.278.581
Phải thu khác	118.021.858	12.000.000	130.021.858
Cộng	71.617.177.717	502.000.000	72.119.177.717

36. Các cam kết thuê hoạt động

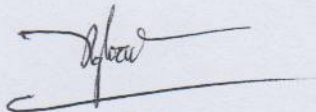
Đến thời điểm 30/06/2020, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m2 đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m2 đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m2 đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2 đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

37. Số liệu so sánh

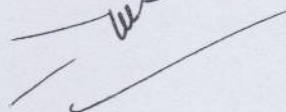
Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2019.

Người lập



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc



Từ Trung Đan